

Bản án số: 29/2021/DS-PT
Ngày: 19 - 7 - 2021
V/v “Tranh chấp HĐ vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Sỹ Tiến.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đức Thi, ông Nguyễn Anh Sơn;

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Bảo Châu, thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa:*

Bà Trần Thị Tâm, chức vụ Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An, xét xử công khai vụ án Dân sự phúc thẩm thụ lý số: 44/2021/TLPT-DS ngày 10 tháng 5 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án Dân sự sơ thẩm số: 19/2020/DS-ST, ngày 28/12/2020 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 69/2021/QĐPT-DS ngày 31 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1974,

Nơi cư trú: Khối TD, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An (*Có mặt*).

Người đại diện theo ủy quyền của bà X: Bà Hồ Thị Tú H, sinh năm 1980;

Nơi cư trú: Khối 8, phường BT, thành phố V, tỉnh Nghệ An (*Có mặt*).

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị Việt H, sinh năm 1981,

Nơi cư trú: Khối 5, phường CN, thành phố V, tỉnh Nghệ An (*Có mặt*).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Xuân M, sinh năm 1978,

Nơi cư trú: Khối 5, phường CN, thành phố V, tỉnh Nghệ An (*Vắng mặt*).

2. Anh Nguyễn Huy T, sinh năm 1995,

Nơi cư trú: Khối TD, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An (*Vắng mặt*).

Người đại diện theo ủy quyền của anh T: Bà Hồ Thị Tú H, sinh năm 1980;

Nơi cư trú: Khối 8, phường BT, thành phố V, tỉnh Nghệ An (*Có mặt*).

- *Người làm chứng:*

Anh Nguyễn Xuân Th, sinh năm 1998,

Nơi cư trú: Khối 5, phường CN, thành phố V, tỉnh Nghệ An (*Có mặt*).

- *Người kháng cáo:*

Bị đơn bà Trần Thị Việt H, sinh năm 1981,

Nơi cư trú: Khối 5, phường CN, thành phố V, tỉnh Nghệ An (*Có mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2020/DS-ST ngày 28/12/2020 và lời trình bày của các bên đương sự tại phiên tòa, nội dung vụ án như sau:

Theo lời khai của bà Nguyễn Thị X và người đại diện theo ủy quyền chị Hồ Thị Tú H thì do có mối quan hệ quen biết giữa bà Nguyễn Thị X và bà Trần Thị Việt H cho nên bà Nguyễn Thị X đã cho bà Trần Thị Việt H vay tiền nhiều lần, cụ thể:

- Lần thứ 1: Ngày 16/7/2018, số tiền 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu đồng*).

- Lần thứ 2: Ngày 27/9/2018, số tiền 1.200.000.000 đồng (*Một tỷ hai trăm triệu đồng*).

- Lần thứ 3: Ngày 04/3/2019 số tiền 900.000.000 đồng (*Chín trăm triệu đồng*)

- Lần thứ 4: Ngày 17/04/2019 số tiền 1.200.000.000 đồng (*Một tỷ hai trăm triệu đồng*).

- Lần thứ 5: Ngày 12/06/2019 số tiền 1.350.000.000 đồng (*Một tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng*).

Tổng số tiền bà Trần Thị Việt H vay bà Nguyễn Thị X là: 5.150.000.000 đồng (*Năm tỷ một trăm năm mươi triệu đồng*), các lần vay tiền hai bên đều có viết giấy vay và ký nhận đầy đủ.

Sau khi vay, bà H đã trả được số tiền 3.900.000.000 đồng, trong đó có số tiền 1.925.000.000 đồng, thông qua tài khoản của bà H và anh Nguyễn Xuân Th (Con trai bà H) cụ thể:

Ngày 16/07/2018 số tiền: 500.000.000 đồng.

Ngày 27/09/2018 số tiền: 280.000.000 đồng.

Ngày 17/10/2018 số tiền: 400.000.000 đồng.

Ngày 22/10/2018 số tiền: 50.000.000 đồng.

Ngày 11/03/2019 số tiền : 200.000.000 đồng.

Ngày 15/03/2019 số tiền: 50.000.000 đồng.

Ngày 16/05/2019 số tiền: 5.000.000 đồng.

Ngày 22/04/2019 số tiền: 300.000.000 đồng.

Ngày 21/05/2019 số tiền: 50.000.000 đồng.

Ngày 20/07/2019 số tiền: 140.000.000 đồng.

Còn những lần khác thì bà X nhận trực tiếp từ bà H, tuy nhiên do quen biết nên chỉ chốt miệng với nhau và bà X ký nhận với bà H.

Hiện tại bà Trần Thị Việt H còn nợ bà Nguyễn Thị X: 1.250.000.000 đồng (*Một tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng*). Nay bà Nguyễn Thị X yêu cầu bà Trần Thị Việt H trả nợ và không yêu cầu tiền lãi như khởi kiện ban đầu.

Theo lời khai của bà Trần Thị Việt H thì:

Do có mối quan hệ quen biết cho nên đã nhiều lần bà H vay tiền của bà X để đảo khế ngân Hàng với tổng số tiền 5.150.000.000 đồng (*Năm tỷ một trăm năm mươi triệu đồng*). Các lần vay tiền hai bên đều có viết giấy vay và ký nhận như bà X trình bày là đúng. Nhưng theo bà H thì bà đã trả hết số tiền vay 5.150.000.000 đồng cho bà X. Việc trả nợ được thực hiện qua tài khoản của bà và con trai bà (anh Nguyễn Xuân Th) và trả trực tiếp. Cũng theo bà H thì những lần bà H trả trực tiếp thì chỉ chốt miệng với nhau, việc trả có viết giấy hay không thì bà X giữ. Còn số tiền 1.925.000.000 đồng, gồm số tiền nợ gốc 1.250.000.000 đồng và tiền lãi 675.000.000 đồng bà đã trả cho bà X theo các tài liệu, chứng cứ mà bà đã giao nộp. Bà X khởi kiện yêu cầu bà trả số tiền còn lại 1.250.000.000 đồng (*Một tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng*) bà không đồng ý.

Việc bà vay tiền của bà X chồng bà ông Nguyễn Xuân M không liên quan, không biết. Ông M có ký vào giấy vay tiền ngày 04/03/2019 là do khi đó ông M có mặt cho nên bà X yêu cầu ký, còn toàn bộ số tiền vay, bà là người vay và chịu trách nhiệm không liên quan đến ông M.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Huy T vắng mặt tại phiên tòa, tuy vắng mặt nhưng anh T đã có lời khai thừa nhận anh có viết giấy nhận số tiền 140.000.000 đồng vào ngày 20/07/2019 do anh Nguyễn Xuân Th (con trai bà H) trả nợ là đúng và không có ý kiến bổ sung gì thêm.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật cho ông Nguyễn Xuân M nhưng ông M vẫn vắng mặt và không có ý kiến gì.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh Nguyễn Xuân Th trình bày: Anh là con trai của bà Trần Thị Việt H, việc vay tiền giữa bà X và bà H anh không biết và không liên quan, tuy nhiên anh có trả tiền cho bà X thay mẹ qua tài khoản mang tên anh và có lần trả trực tiếp cho anh T (Con trai bà X). Việc anh trả tiền đã được bà X, anh T thừa nhận nên anh không có yêu cầu gì thêm.

Với nội dung nêu trên Bản án dân sự sơ thẩm số:19/2020/DS-ST ngày 28/12/2020 của Tòa án nhân dân thành phố V đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 92; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 266 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị X.

Buộc bà Trần Thị Việt H có nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thị X số tiền nợ là: 1.250.000.000 đồng (*Một tỷ, hai trăm, năm mươi triệu đồng*).

Đình chỉ giải quyết yêu cầu tính lãi đối với số tiền 1.250.000.000 đồng (*Một tỷ, hai trăm, năm mươi triệu đồng*) của bà Nguyễn Thị X.

Bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/01/2021, bà Trần Thị Việt H làm đơn kháng cáo với nội dung: Bà Trần Thị Việt H không đồng ý với phán quyết của Tòa án nhân dân thành phố V và cung cấp thêm chứng cứ, tài liệu chứng minh phán quyết của Tòa là chưa đúng, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại chứng cứ bà bổ sung và thẩm định lại vụ án công minh nhất.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà H giữ nguyên nội dung kháng cáo của mình.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị X và người đại diện của nguyên đơn đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm về việc buộc bà Trần Thị Việt H phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị X số tiền còn nợ: 1.250.000.000 đồng (*Một tỷ, hai trăm, năm mươi triệu đồng*).

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An:

Trong quá trình giải quyết vụ án những người tiến hành tố tụng thẩm phán, thư ký tòa án, những người tham gia tố tụng nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định.

Bà Trần Thị Việt H kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí kháng cáo quá hạn, tuy nhiên việc kháng cáo quá hạn của bà H là do có trở ngại khách quan, đã được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo quá hạn, cho nên vụ án được thụ lý và giải quyết là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Xét kháng cáo của bà Trần Thị Việt H, Kiểm sát viên thấy rằng, bà H cung cấp các chứng cứ là sổ phụ kiêm phiếu báo nợ, báo có của ngân hàng PVBank, nhưng không xác định được trong đó khoản nào là khoản chuyển trả nợ cho bà Nguyễn Thị X. Tại phiên tòa, bà H rút yêu cầu căn cứ vào 13 bản sổ phụ kiêm phiếu báo nợ, báo có nêu trên để xác định là đã trả nợ. Bà H cung cấp tài liệu thể hiện ngày 17/10/2018 đã chuyển khoản vào tài khoản bà X số tiền 400.000.000 đồng; ngày 10/3/2019 đã chuyển khoản trả cho bà X thông qua tài khoản anh Nguyễn Huy C (Con trai bà X) số tiền 10.000.000 đồng; ngày 21/3/2019 đã chuyển khoản cho bà X số tiền 8.000.000 đồng và đã chuyển khoản cho bà X thông qua tài khoản của chị Nguyễn Thị Ngọc T2 số tiền 900.000.000 đồng. Bà X thừa nhận số tiền 400.000.000 đồng + 10.000.000 đồng + 8.000.000 đồng đã được tính trong tổng số tiền 3.900.000.000 đồng bà H trả cho bà X và đã được tính tại Tòa án cấp sơ thẩm; Đối với số tiền 900.000.000 đồng bà X không thừa nhận và bà X cũng không quen biết chị Nguyễn Thị Ngọc T2. Mặt khác, tài liệu mà bị đơn bà H cung cấp tại phiên tòa phúc thẩm là bản

phô tô không công chứng hoặc chứng thực, không có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền nên không được xem là chứng cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 95 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Như vậy, bị đơn bà H không cung cấp được các tài liệu chứng cứ chứng M bà H đã trả số tiền 1.250.000.000 đồng nên bản án sơ thẩm quyết định buộc bà Trần Thị Việt H có nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thị X số tiền này là có căn cứ.

Ngoài ra quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm còn có vi phạm sau:

Vi phạm về án phí: Bản án sơ thẩm buộc bà Trần Thị Việt H có nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thị X số tiền 1.250.000.000 đồng. Tại hồ sơ vụ án không thể hiện bà Trần Thị Việt H có đơn xin giảm án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm quyết định bà H phải nộp số tiền 24.750.000 đồng án phí sơ thẩm là không chính xác.

Từ những phân tích trên, căn cứ khoản 2 Điều 308, 309 của Bộ luật Tố tụng Dân sự không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị Việt H, sửa Bản án sơ thẩm về án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Trần Thị Việt H có nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thị X số tiền 1.250.000.000 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Trần Thị Việt H phải chịu 49.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bà Trần Thị Việt H không được chấp nhận cho nên bà H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến của các đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Trần Thị Việt H kháng cáo quá hạn, tuy nhiên do có trở ngại khách quan, bà H đã nộp tạm ứng dự phí kháng cáo đầy đủ cho nên Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo quá hạn và thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

Xét Hợp đồng vay tài sản giữa bà Nguyễn Thị X và bà Trần Thị Việt H được thể hiện dưới hình thức giấy vay tiền vào các ngày 16/07/2018, ngày 27/09/2018, ngày 04/03/2019, ngày 17/04/2019 và ngày 12/6/2019 bà Trần Thị Việt H vay của bà Nguyễn Thị X với tổng số tiền 5.150.000.000 đồng (*Năm tỷ*

một trăm năm mươi triệu đồng). Hai bên ký kết hợp đồng trên cơ sở tự nguyện và không trái với quy định của Bộ luật Dân sự; bà H cũng thừa nhận chữ ký và số tiền vay trong các giấy mượn tiền là đúng chữ ký của mình, vì vậy hợp đồng vay tài sản này có hiệu lực pháp lý và là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Xét về các khoản nợ, bà X chỉ thừa nhận bà H đã trả số tiền vay 3.900.000.000 đồng (*Ba tỷ chín trăm triệu đồng*). Trong đó số tiền 1.925.000.000 đồng được trả cho bà X thông qua anh Nguyễn Huy T (Con trai bà X), tài khoản của bà H và anh Nguyễn Huy Th (Con trai bà H) nhiều lần, số tiền còn lại do bà H trả trực tiếp, hai bên chỉ chốt miệng với nhau, bà không giữ giấy tờ gì. Bà H cho rằng bà đã trả hết số tiền nợ 1.250.000.000 đồng và số tiền lãi 675.000.000 đồng cho bà X qua các tài liệu, chứng cứ bà đã cung cấp. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm bà H chỉ cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh bà H đã trả cho bà X số tiền 3.900.000.000 đồng phù hợp với lời khai của bà X về số tiền bà H đã trả.

Xét kháng cáo của bà H thấy rằng tại cấp phúc thẩm bà H cung cấp thêm các chứng cứ, tài liệu gồm: 13 bản sao sổ phụ kèm phiếu báo nợ, báo có tại ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) các giao dịch của tài khoản 102665555555 của bà Trần Thị Việt H. Bà H cho rằng các tài liệu, chứng cứ trên thể hiện bà đã trả hết số tiền 1.250.000.000 đồng và tiền lãi 675.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị X. Hội đồng xét xử thấy rằng các giấy tờ sổ phụ kèm phiếu báo nợ, báo có tại ngân hàng mà bà Trần Thị Việt H cung cấp chỉ thể hiện bà H nộp tiền đảo khế ngân hàng, chuyển tiền kinh doanh và các khoản khác không có khoản nào là khoản chuyển trả nợ cho bà X, bà X hoàn toàn không thừa nhận, như vậy, các tài liệu bà H cung cấp không chứng minh được việc bà H đã trả số tiền nợ cho bà X.

Bà H trình bày do yêu cầu của cá nhân cho nên Ngân hàng không cung cấp thông tin các tài khoản thụ hưởng, vì vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tạm hoãn phiên tòa, để bà Trần Thị Việt H xác định các khoản nào trong 13 bản sao sổ phụ kèm phiếu báo nợ, báo có là khoản thanh toán cho bà X để Tòa án yêu cầu Ngân hàng VPBank cung cấp số tài khoản và tên chủ tài khoản thụ hưởng. Tuy nhiên cho khi phiên tòa được mở lại bà H không cung cấp được và rút yêu cầu xác định các mục đã chuyển cho bà X trong 13 bản sao sổ phụ kèm phiếu báo nợ, báo có. Như vậy chứng cứ mà bà Trần Thị Việt H cung cấp để kháng cáo không có căn cứ xác định đã trả nợ cho bà Nguyễn Thị X.

Tại phiên tòa bà Trần Thị Việt H có nộp Bản tường trình trong đó nêu đã thanh toán cho bà Nguyễn Thị X với chi tiết sao kê ngân hàng gồm 4 lần chuyển khoản với số tiền 1.318.000.000 đồng và trình bày đây là số tiền đã trả nợ cho bà Nguyễn Thị X, cụ thể như sau:

- Chuyển khoản ngày 17/10/2018 từ số tài khoản 146456518 đến số tài khoản 101010002442364, số tiền 400.000.000 đồng;

- Chuyển khoản ngày 10/3/2019, từ tài khoản 146456518 đến tài khoản 107006599659, số tiền 10.000.000 đồng.

- Chuyển khoản ngày 11/3/2019, từ tài khoản 102665555555 đến tài khoản 109006331084, số tiền 900.000.000 đồng;

- Chuyển khoản ngày 21/3/2019, từ tài khoản chuyển 102665555555 đến tài khoản 100000176220, số tiền 8.000.000 đồng.

Trình bày trên đây của bà Trần Thị Việt H không có căn cứ bởi toàn bộ bốn lần chuyển khoản này không phải là để trả nợ cho bà Nguyễn Thị X, lời trình bày của bà H về việc trả nợ này không được bà X chấp nhận. Đối với khoản chuyển khoản 400.000.000 đồng từ tài khoản 146456518 của anh Nguyễn Xuân Th (Con trai bà H) chuyển đến tài khoản 101010002442364 vào ngày 17/10/2018 và hai lần chuyển khoản tổng cộng 18.000.000 đồng vào các ngày 10/3/2019, ngày 11/3/2019 đây là khoản tiền đã được tính trả trong số tiền 3.900.000.000 đồng, được bà Nguyễn Thị X chấp nhận. Đối với khoản tiền chuyển khoản 900.000.000 đồng chuyển từ tài khoản của bà H 102665555555 đến tài khoản số 109006331084 chủ tài khoản là Phạm Thị Ngọc T2, bà Nguyễn Thị X không có liên quan và không biết tài khoản cũng như chủ tài khoản này. Mặt khác, chứng cứ mà bà Trần Thị Việt H cung cấp tại phiên tòa phúc thẩm là bản phô tô không có công chứng hoặc chứng thực, không có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền nên không được xem là chứng cứ theo quy định của pháp luật.

Như vậy, có đủ căn cứ để khẳng định bà Trần Thị Việt H đang nợ bà Nguyễn Thị X số tiền 1.250.000.000 đồng (*Một tỷ hai trăm hai mươi triệu đồng*). Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị X là có cơ sở và đúng quy định của pháp luật. Do đó cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ của bị đơn như đề nghị của của nguyên đơn và của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Tại hồ sơ vụ án bà Trần Thị Việt H không có đơn xin giảm án phí theo quy định, tuy nhiên, bản án sơ thẩm quyết định bà H phải nộp số tiền 24.750.000 đồng án phí sơ thẩm là quyết định sai về án phí, vì vậy phải sửa phần án phí của Bản án sơ thẩm buộc bà Trần Thị Việt H phải chịu 49.500.000 đồng án phí Dân sự sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bà Trần Thị Việt H không được chấp nhận cho nên bà H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

1. Sửa bản án sơ thẩm về án phí; không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị Việt H, giữ nguyên bản án sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ của bị đơn.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 92; Điều 147; Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Buộc bà Trần Thị Việt H có nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thị X số tiền: 1.250.000.000 đồng (*Một tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng*)

3. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị Việt H phải nộp 49.500.000 đồng (*Bốn mươi chín triệu năm trăm ngàn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại bà Nguyễn Thị X số tiền tạm ứng án phí: 24.750.000 đồng (*Hai mươi bốn triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng*) đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Nghệ An theo biên lai thu số: AA/2019/0002927 ngày 16/07/2020

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị Việt H phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm. Án phí dân sự phúc thẩm của bà Trần Thị Việt H được tính trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng bà H đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Nghệ An theo biên lai thu số: AA/2020/0003551 ngày 01/04/2021.

4. Về nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án Dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND TP V;
- Chi cục THADS TP V;
- Các đương sự;
- Lưu Tòa DS, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Ngô Sỹ Tiến